

Số: 258/ CV/CBTT/VCOM-18

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NHỰA VĨNH KHÁNH**
2. Mã chứng khoán: **VKC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **854 Quốc lộ 1K, KP. Châu Thới, P.Bình An, TX. Dĩ An, Bình Dương**
4. Điện thoại: **0274 3751 501** Fax: **0274 3751 699**
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **DƯƠNG MINH HOÀ**
6. Nội dung thông tin công bố:

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

- Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính Quý III năm 2018 của Công ty cổ phần Cấp Nhựa Vĩnh Khánh được lập ngày 18/10/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

+ Nội dung giải trình chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm ngoái tại công văn số 257/CV/VCOM/2018 ngày 18/10/2018

+ Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vcom.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người công bố thông tin



Dương Minh Hòa
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH  .com

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới. Phường Bình An. TX. Dĩ An. T. Bình Dương

MST: 3700510650



VINH KHANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		428,599,606,548	471,418,662,352
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	57,747,970,356	157,294,256,423
1.Tiền	111		24,741,563,230	95,391,025,904
2.Các khoản tương đương tiền	112		33,006,407,126	61,903,230,519
	0		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	16,991,997,068	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,991,997,068	-
	0		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	163,404,986,679	186,070,939,407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		115,834,194,682	142,669,552,266
2. Trả trước cho người bán	132		23,351,799,225	24,965,463,473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,000,000,000	15,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,229,159,422	4,776,922,083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,010,166,650)	(1,340,998,415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
	0		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	5.4	179,934,202,157	122,966,054,752
1.Hàng tồn kho	141		179,934,202,157	137,250,233,980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(14,284,179,228)
	0		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	10,520,450,288	5,087,411,770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	70,301,542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,520,450,288	4,742,191,863
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	274,918,365
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
	0		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		200,471,213,414	186,836,357,229
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		6,202,136,648	381,928,829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6,202,136,648	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	381,928,829
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
	0		-	-
II.Tài sản cố định	220		187,560,806,201	179,439,974,419
1.Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	166,675,943,281	158,995,028,196



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		360,110,449,904	350,183,770,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193,434,506,623)	(191,188,742,791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1,722,461,420	1,904,839,688
- Nguyên giá	225		2,431,710,240	2,431,710,240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(709,248,820)	(526,870,552)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	19,162,401,500	18,540,106,535
- Nguyên giá	228		24,178,849,579	22,897,402,879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,016,448,079)	(4,357,296,344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
	0		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
	0		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.12	6,708,270,565	7,014,453,981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,708,270,565	7,014,453,981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	0		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		629,070,819,962	658,255,019,581
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	5.13	398,472,301,892	417,420,223,228
I. Nợ ngắn hạn	310	5.13	396,319,301,892	414,578,723,228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13.2	121,612,995,481	125,486,910,322
2. Người mua trả tiền trước	312	5.13.3	3,247,054,896	388,697,031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13.4	621,981,176	277,780,389
4. Phải trả người lao động	314	5.13.5	1,444,041,170	2,919,956,639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13.6	74,000,000	678,111,733
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13.7	12,066,512,456	1,552,857,410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13.1	254,681,054,680	278,165,796,496
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.13.8	2,571,662,033	5,108,613,208
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
	0		-	-
II. Nợ dài hạn	330	5.14	2,153,000,000	2,841,500,000

701
 CỘNG
 SỐ P
 P - A
 H KH
 T. BIN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,153,000,000	2,841,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	15	230,598,518,070	240,834,796,353
I.Vốn chủ sở hữu	410	15	230,598,518,070	240,834,796,353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	12,099,126,320	12,888,352,026
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	7,115,271,750	16,562,324,327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	15	5,738,192,677	8,321,007,825
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	15	1,377,079,073	8,241,316,502
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	-		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		629,070,819,962	658,255,019,581

Bình Dương, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Phú Thái

Nguyễn Thị Châu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Minh Hòa
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2018

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 03/2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	6.1	213,126,268,936	272,618,267,466	648,235,789,450	793,410,167,858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	5,743,769	-	5,743,769	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	6.3	213,120,525,167	272,618,267,466	648,230,045,681	793,410,167,858
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	203,822,201,831	256,684,436,925	606,053,084,249	739,259,195,479
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		9,298,323,336	15,933,830,541	42,176,961,432	54,150,972,379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	585,970,103	795,646,226	2,404,402,476	4,470,528,311
7. Chi phí tài chính	22	6.6	4,210,214,984	4,628,560,319	13,927,399,544	14,485,660,807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,801,414,153	4,586,676,761	13,305,681,495	13,567,115,439
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	6,377,188,442	4,927,403,990	15,837,859,718	15,323,948,144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	2,345,304,548	5,505,054,257	13,843,764,175	15,520,034,187
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(3,048,414,535)	1,668,458,201	972,340,471	13,291,857,552
11. Thu nhập khác	31		9,358,412	640,495	759,165,528	306,825,744
12. Chi phí khác	32		345	-	10,157,158	117,901,452
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9,358,067	640,495	749,008,370	188,924,292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,039,056,468)	1,669,098,696	1,721,348,841	13,480,781,844
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	(789,836,553)	334,023,139	344,269,768	2,891,603,381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	-	-	551,926,228
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,249,219,915)	1,335,075,557	1,377,079,073	10,037,252,235
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(106)	60	66	452

Bình Dương, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


 Nguyễn Phú Thới


 Nguyễn Thị Thùy Hằng
 KẾ TOÁN TRƯỞNG




 Dương Minh Hòa
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1		3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		713,349,390,142	825,962,341,690
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(722,365,688,465)	(846,850,510,686)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,654,413,132)	(21,001,867,763)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13,831,793,228)	(14,378,170,207)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	(8,315,238,439)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	8,722,779,636
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(17,744,550,632)	(26,172,426,763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56,247,055,315)	(82,033,092,532)
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,610,446,700)	(31,389,154,374)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,747,156,536)	(20,613,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,695,801,016	35,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,853,678,141	2,692,887,610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,808,124,079)	(14,309,266,764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		574,164,257,432	547,246,084,211
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(594,920,464,001)	(522,718,797,642)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(797,453,247)	(676,487,250)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(28,875,075,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,553,659,816)	(5,024,276,281)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(99,608,839,210)	(101,366,635,577)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		157,294,256,423	226,018,102,803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62,553,143	(18,350,122)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		57,747,970,356	124,633,117,104

Bình Dương, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Phú Thấu
Nguyễn Phú Thấu

Nguyễn Thị Ch�y Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thú y hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thú y hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 09 năm 2018: Mua là: 23.290 VND/USD; Bán là: 23370 VND/USD - NH VIETCONBANK

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản

lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm
Máy móc thiết bị 03 - 15 năm
Phương tiện vận tải 04 - 12 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm
Phần mềm 03-08 năm
Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
-
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng

cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài

chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

N.3
C
CA
VĨN
AN-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỶ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,747,970,356	157,294,256,423
	- Tiền mặt	242,962,092	651,383,888
	- Tiền gửi ngân hàng	24,498,601,138	94,739,642,016
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền	33,006,407,126	61,903,230,519
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16,991,997,068	-
	- Chứng khoán kinh doanh		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16,991,997,068	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	163,404,986,679	186,070,939,407
	- Phải thu khách hàng	115,834,194,682	142,669,552,266
	- Trả trước cho người bán	23,351,799,225	24,965,463,473
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	15,000,000,000	15,000,000,000
	- Các khoản phải thu khác	11,229,159,422	4,776,922,083
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(2,010,166,650)	(1,340,998,415)
4	Hàng tồn kho	179,934,202,157	122,966,054,752
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	24,927,930,908	28,209,915,300
	- Công cụ dụng cụ		
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,680,604,100	5,512,091,508
	- Thành phẩm	28,598,073,528	41,973,798,887
	- Hàng hóa	122,727,593,621	61,554,428,285
	- Hàng gửi đi bán		
	- Hàng kho bảo thuế		
	- Hàng hóa bất động sản		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(14,284,179,228)
5	Tài sản ngắn hạn khác	10,520,450,288	5,087,411,770
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ	10,520,450,288	4,742,191,863
5.2	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	70,301,542
	- Chi phí trả trước	-	70,301,542
	- Chi phí CCDC	-	
5.3	-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	274,918,365
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Tạm ứng		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C)		
	Thế chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác		
7	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	- Phải thu dài hạn khác	6,202,136,648	381,928,829
8	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)		
9	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)		

TỐ
 Đ
 P
 H
 T. B

10	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)		
11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	- Đầu tư vào Công ty con		
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
	- Đầu tư dài hạn khác		
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	
12	Tài sản dài hạn khác	6,708,270,565	7,014,453,981
12.1	Chi phí trả trước dài hạn	6,708,270,565	7,014,453,981
	- Chi phí trả trước dài hạn	6,708,270,565	7,014,453,981
	- Công cụ dụng cụ		
12.2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
13	Nợ ngắn hạn	396,319,301,892	414,578,723,228
13.1	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	254,681,054,680	278,165,796,496
	- Vay ngắn hạn	254,681,054,680	277,368,343,249
	- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	797,453,247
13.2	Phải trả người bán	121,612,995,481	125,486,910,322
13.3	Người mua trả tiền trước	3,247,054,896	388,697,031
13.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	621,981,176	277,780,389
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	33,375,994	-
	- Thuế nhập khẩu	-	-
	- Thuế NK hàng bảo thuế	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	570,406,982	226,137,214
	- Thuế TNCN phải trả	18,198,200	51,643,175
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
	- Thuế môn bài		
	- Thuế khác phải nộp	-	-
13.5	Phải trả người lao động	1,444,041,170	2,919,956,639
13.6	Chi phí phải trả	74,000,000	678,111,733
	- Trích trước chi phí	74,000,000	678,111,733
	- Trích trước các khoản khác		
13.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12,066,512,456	1,552,857,410
	- Kinh phí công đoàn	-	-
	- Bảo hiểm xã hội	3,902,012	35,347,407
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả, phải nộp khác	12,062,610,444	1,517,510,003
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
13.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,571,662,033	5,108,613,208

0
 V
 P
 N
 H
 T
 N

14	Nợ dài hạn	2,153,000,000	2,841,500,000
14.1	Vay và nợ dài hạn	2,153,000,000	2,841,500,000
	- Vay dài hạn	2,153,000,000	2,841,500,000
	- Nợ dài hạn	-	-
14.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
14.3	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
15	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HĐKD

TM	DANH MỤC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
6.1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	648,235,789,450	793,410,167,858
	- Doanh thu cấp	78,473,410,462	166,298,656,423
	- Doanh thu nhựa	25,071,630,316	50,474,293,613
	- Doanh thu vỏ xe	544,688,021,399	575,129,091,958
	- Doanh thu khác	2,727,273	1,508,125,864
20	Các khoản giảm trừ doanh thu	5,743,769	-
	- Chiết khấu	5,743,769	-
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
	- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất khẩu		
21	Doanh thu thuần	648,230,045,681	793,410,167,858
	- Doanh thu cấp	78,467,666,693	166,298,656,423
	- Doanh thu nhựa	25,071,630,316	50,474,293,613
	- Doanh thu vỏ xe	544,688,021,399	575,129,091,958
	- Doanh thu khác	2,727,273	1,508,125,864
22	Giá vốn hàng bán	606,053,084,249	739,259,195,479
	- Giá vốn cấp	69,432,968,216	158,256,293,318
	- Giá vốn nhựa	27,918,495,522	51,961,770,697
	- Giá vốn vỏ xe	506,217,821,048	527,219,209,746
	- Giá vốn khác	2,483,799,463	1,821,921,718
23	Doanh thu hoạt động tài chính	2,404,402,476	4,470,528,311
	- Lãi nhận được	2,466,955,619	4,488,878,433
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(62,553,143)	(18,350,122)
	- Lãi CLTG chưa thực hiện		
	- Lãi bán trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
24	Chi phí tài chính	13,927,399,544	14,485,660,807

	- Lãi tiền vay	13,305,681,495	13,567,115,439
	- Dự phòng đầu tư tài chính		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ CLTG chưa thực hiện		
	- Chi phí tài chính khác	621,718,049	918,545,368
25	Chi phí bán hàng	15,837,859,718	15,323,948,144
-	Chi phí nhân viên	7,385,344,730	6,991,788,598
-	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	406,861,056	-
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	1,416,430,042	665,384,231
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,292,016,532	7,224,011,175
-	Chi phí bằng tiền khác	17,413,000	110,076,785
-	CP bán hàng bằng tiền khác	319,794,358	332,687,355
-		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,843,764,175	15,520,034,187
	- Chi phí nhân viên quản lý	4,220,875,902	5,526,027,714
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	4,150,000	119,802,075
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	738,283,296	621,451,967
	- Chi phí dự phòng	13,202,857	63,929,457
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,741,014,978	7,753,331,198
	- CP dịch vụ mua ngoài	-	2,630,000
	- Chi phí bằng tiền khác	828,848,366	90,653,949
	- CP bằng tiền khác	1,297,388,776	1,342,207,827
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	344,269,768	2,891,603,381
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	344,269,768	2,891,603,381
28	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	

10/1 Y N W H / 2011

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57,747,970,356	157,294,256,423	57,747,970,356	157,294,256,423
Phải thu khách hàng	115,834,194,682	142,669,552,266	115,834,194,682	142,669,552,266
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(2,010,166,650)	(1,340,998,415)	(2,010,166,650)	(1,340,998,415)
Cộng	171,571,998,388	298,622,810,274	171,571,998,388	298,622,810,274
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	121,612,995,481	125,486,910,322	121,612,995,481	125,486,910,322
Phải trả người lao động	1,444,041,170	2,919,956,639	1,444,041,170	2,919,956,639
Các khoản phải trả khác	12,066,512,456	1,552,857,410	12,066,512,456	1,552,857,410
Cộng	135,123,549,107	129,959,724,371	135,123,549,107	129,959,724,371

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

· Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và

nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

· Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

▪ Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

▪ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối Kỳ				
Phải trả cho người bán	121,612,995,481	-	-	121,612,995,481
Người mua trả tiền trước	3,247,054,896	-	-	3,247,054,896
Phải trả người lao động	1,444,041,170	-	-	1,444,041,170
Các khoản phải trả khác	12,066,512,456	-	-	12,066,512,456
Cộng	138,370,604,003	-	-	138,370,604,003

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	125,486,910,322	-	-	125,486,910,322
Người mua trả tiền trước	388,697,031	-	-	388,697,031
Phải trả người lao động	2,919,956,639	-	-	2,919,956,639
Các khoản phải trả khác	1,552,857,410	-	-	1,552,857,410
Cộng	130,348,421,402	-	-	130,348,421,402

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

00
01
P-
H
7. B

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	76,740,553,307	252,031,235,674	15,207,724,983	6,204,257,023	350,183,770,987
2. Tăng trong kỳ					-
- Tăng do Mua sắm	6,789,650,817	6,610,522,010			13,400,172,827
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ		(2,253,143,191)	(1,220,350,719)		(3,473,493,910)
4. Số dư cuối kỳ	83,530,204,124	256,388,614,493	13,987,374,264	6,204,257,023	360,110,449,904
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	13,220,799,479	167,113,660,015	8,848,585,348	2,005,697,949	191,188,742,791
2. Tăng trong kỳ	2,315,997,898	1,494,199,810	956,708,076	760,629,509	5,527,535,293
3. Giảm trong kỳ		(2,177,760,538)	(1,104,010,923)		(3,281,771,461)
4. Số dư cuối kỳ	15,536,797,377	166,430,099,287	8,701,282,501	2,766,327,458	193,434,506,623
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	63,519,753,828	84,917,575,659	6,359,139,635	4,198,559,074	158,995,028,196
2. Tại ngày cuối kỳ	67,993,406,747	89,958,515,206	5,286,091,763	3,437,929,565	166,675,943,281

15
16
17
18
19

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	2,431,710,240		2,431,710,240
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	2,431,710,240	-	2,431,710,240
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	526,870,552		526,870,552
2. Tăng trong kỳ	182,378,268		182,378,268
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	709,248,820	-	709,248,820
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	1,904,839,688	-	1,904,839,688
2. Tại ngày cuối kỳ	1,722,461,420	-	1,722,461,420

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	22,428,429,473	468,973,406	22,897,402,879
2. Tăng trong kỳ	1,281,446,700		1,281,446,700
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	23,709,876,173	468,973,406	24,178,849,579
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	3,969,840,139	387,456,205	4,357,296,344
2. Tăng trong kỳ	641,513,849	17,637,886	659,151,735
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	4,611,353,988	405,094,091	5,016,448,079
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	18,458,589,334	81,517,201	18,540,106,535
2. Tại ngày cuối kỳ	19,098,522,185	63,879,315	19,162,401,500

10/1/2011

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	11,384,120,000	13,924,626,068		42,340,122,086	267,648,868,154
- Tăng vốn năm trước						-
- Tăng từ kết quả HĐKD năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			(1,036,274,042)		8,241,316,502	8,241,316,502
- Giảm trong năm trước					(34,019,114,261)	(35,055,388,303)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	11,384,120,000	12,888,352,026		16,562,324,327	240,834,796,353
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này			412,065,825		1,377,079,073	1,377,079,073
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	11,384,120,000	13,300,417,851	(1,201,291,531)	(10,824,131,650)	(12,025,423,181)
				(1,201,291,531)	7,115,271,750	230,598,518,070

Bình Dương, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

[Signature]
 CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH KHÁNH
 M.S.D.N. 3700310650-C.T.C.P
 TX. D. AN. T. B. 1

[Signature]
 Nguyễn Thị Thuý Hằng
 KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
 Nguyễn Phú Thái

[Signature]
 Dương Minh Hoa
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

150-C.T.C.P
 T. D. AN. T. B. 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁP NHỰA VĨNH KHÁNH**

Số: 257/CV/VCOM/2018
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
năm quý 3 năm 2018 giảm hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cấp Nhựa Vĩnh Khánh.

Theo báo cáo tài chính quý 3 năm 2018, Công ty Cổ Phần Cấp Nhựa Vĩnh Khánh xin giải trình với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2018 giảm hơn 10% so với quý 3 năm 2017 như sau:

- Quý 3 năm 2018 doanh thu theo từng ngành hàng giảm, cụ thể : Doanh thu tổng ngành hàng giảm 22%; Trong đó: Doanh thu ngành cấp giảm 26 %, Ngành nhựa giảm 23%, ngành vỏ xe giảm 1 % so với cùng kỳ năm trước.

- Tuy nhiên do giá cả nguyên vật liệu đầu vào có tăng, tỷ giá tăng, lãi suất có tăng. Bên cạnh đó tình hình kinh tế thế giới và trong nước có chuyển biến chưa tốt và tổng doanh thu ngành hàng giảm. Làm cho lợi nhuận sau thuế giảm.

Công ty Cổ Phần Cấp Nhựa Vĩnh Khánh xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

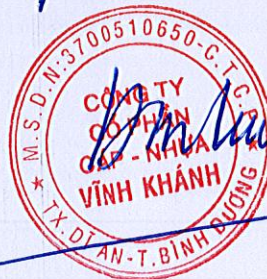
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT.

CÔNG TY CÁP NHỰA VĨNH KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Minh Hòa
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH